

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT THÀNH**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 11 ngày 24 tháng 8 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Phan Văn Quân	Thành viên	
Ông Khâu Văn Thịnh	Thành viên	Đến ngày 15/04/2021
Ông Phan Hùng Cường	Thành viên	Từ ngày 15/04/2021
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên	Từ ngày 15/04/2021
Ông Hoàng Đỗ Nguyên Thắng	Thành viên	Từ ngày 15/04/2021

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 15/04/2021
Ông Hồ Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 15/04/2021

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trọng Huy	Trưởng Ban Kiểm soát	Từ ngày 15/04/2021
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên	Từ ngày 15/04/2021
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên	Từ ngày 15/04/2021

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân

Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2022, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Anh Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4817-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		693.367.838.732	359.121.199.859
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.977.414.612	3.702.896.027
1. Tiền	111		11.027.414.612	3.702.896.027
2. Các khoản tương đương tiền	112		950.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.350.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	73.350.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215.730.311.365	89.899.185.433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	121.057.959.261	86.085.198.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	93.344.235.797	550.517.658
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.328.116.307	3.263.469.204
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	383.808.043.335	259.239.782.593
1. Hàng tồn kho	141		383.808.043.335	259.239.782.593
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.502.069.420	6.279.335.806
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.083.332.956	2.156.017.637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.418.736.464	4.123.318.169
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192.604.952.890	133.635.187.640
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.598.767.774	8.573.932.669
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	11.598.767.774	8.573.932.669
II. Tài sản cố định	220		147.099.186.103	121.323.108.311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	55.797.838.967	49.002.265.971
- Nguyên giá	222		105.446.076.405	83.963.063.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.648.237.438)	(34.960.797.699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	60.243.119.288	40.591.728.416
- Nguyên giá	225		77.100.182.130	52.156.965.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.857.062.842)	(11.565.237.433)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31.058.227.848	31.729.113.924
- Nguyên giá	228		32.400.000.000	32.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.341.772.152)	(670.886.076)
III. Đầu tư tài chính dài hạn			30.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		V.2	30.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.906.999.013	3.738.146.660
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	3.906.999.013	3.738.146.660
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		885.972.791.622	492.756.387.499

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		643.769.162.199	377.969.798.944
I. Nợ ngắn hạn	310		599.388.132.714	336.239.943.825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	157.713.330.528	73.197.306.606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		144.000.000	295.771.041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.713.418.452	3.018.213.803
4. Phải trả người lao động	314		2.960.154.290	2.701.799.789
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.154.249.238	2.724.256.852
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	429.702.980.206	254.302.595.734
II. Nợ dài hạn	330		44.381.029.485	41.729.855.119
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.14	2.257.183.694	3.127.698.866
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	42.123.845.791	38.602.156.253
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242.203.629.423	114.786.588.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	242.203.629.423	114.786.588.555
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.193.058.895	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.010.570.528	14.786.588.555
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.786.588.555	1.645.507.026
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.223.981.973	13.141.081.529
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		885.972.791.622	492.756.387.499

Người lập biểu



Lương Thanh Hoàng

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga



Phan Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.088.361.010.089	526.120.551.052
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.088.361.010.089	526.120.551.052
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.004.557.212.313	460.227.702.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		83.803.797.776	65.892.848.428
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.355.241.132	12.095.475
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.084.990.188	23.204.811.286
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.883.300.839	23.118.615.036
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	16.257.036.877	19.174.990.452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.552.431.656	6.875.456.116
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.264.580.187	16.649.686.049
11. Thu nhập khác	31	VI.6	138.257.592	281.627.391
12. Chi phí khác	32	VI.7	506.250.536	553.436.671
13. Lợi nhuận khác	40		(367.992.944)	(271.809.280)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.896.587.243	16.377.876.769
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	5.672.605.270	3.236.795.240
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.223.981.973	13.141.081.529
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.390	1.890

Người lập biểu

Lương Thanh Hoàng

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên Nga

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.896.587.243	16.377.876.769
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	24.043.715.991	16.469.115.190
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.473.498.687)	(283.188.977)
- Chi phí lãi vay	06	28.883.300.839	23.118.615.036
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.350.105.386	55.682.418.018
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(126.386.846.828)	(12.149.146.311)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(124.568.260.742)	(68.910.628.864)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	155.120.156.205	26.145.876.738
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(96.167.672)	638.000.851
- Tiền lãi vay đã trả	14	(28.883.300.839)	(23.118.615.036)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.915.472.230)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(48.379.786.720)	(21.712.094.604)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(97.087.343.077)	(42.974.962.696)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	10.833.878.812	11.375.250.048
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(103.350.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	27.124.825	4.098.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(189.576.339.440)	(31.595.614.580)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	105.193.058.895	39.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	918.324.313.437	559.261.925.206
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(754.854.443.802)	(527.705.671.689)
4. Tiền trả nợ thuế tài chính	35	(22.432.283.785)	(17.080.798.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	246.230.644.745	53.475.454.738
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8.274.518.585	167.745.554
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.702.896.027	3.535.150.473
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11.977.414.612	3.702.896.027

Người lập biểu



Lương Thanh Hoàng

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga



Phan Văn Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 11 ngày 24 tháng 8 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc năm lập báo cáo tài chính, Công ty không có đơn vị trực thuộc.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

071
ÔNG
IANS
NGI
T T
A-T

1388
ÔNG T
HỆM H
VỤ TU
INH KI
KIỂM T
AM VII
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

093
TY
AN XI
TẠI N
IÀN
LO

C.T.T
HẠN
VĂN
TOÁN
OÁN
T
CHÍ M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4.310.214.275	3.462.591.089
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.717.200.337	240.304.938
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	950.000.000	-
Cộng	11.977.414.612	3.702.896.027

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	73.350.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	73.350.000.000	-
Dài hạn	30.000.000.000	-
Trái phiếu (300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến 18/11/2031)	30.000.000.000	-
Cộng	103.350.000.000	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vĩnh Thành	3.082.122.079	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Việt Hưng – Chi nhánh Vĩnh Long	1.341.453.858	512.493.723
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hiệp Phúc Đức	2.420.800.347	4.066.650.161
Công ty TNHH MTV Nam Hưng Meko Mart	2.934.737.510	899.056.834
Công ty TNHH MTV SX & TM Bánh Phồng Tôm Khải Nguyên - NPP Đông Nguyên Gia Lai	2.762.661.117	1.469.937.095
Công ty TNHH Song Anh Nguyễn	-	5.227.907.681
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ và Xuất Nhập Khẩu Âu Lạc Việt Nam	-	8.848.074.798
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Đức Anh Phát	10.825.544.258	28.950.499.788
Công ty TNHH Một Thành Viên Vinh Nhung	2.961.530.757	991.448.960
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Tuyết Nam - NPP An Giang	2.944.324.085	-
Các đối tượng khác	91.784.785.250	35.119.129.531
Cộng	121.057.959.261	86.085.198.571

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Hoàng Anh Việt	7.568.215.542	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ HL Sài Gòn	8.162.500.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia An Phát	6.000.000.000	-
Nguyễn Văn Út	36.000.000.000	-
Đông Bội Ngọc	16.500.000.000	-
Lý Thị Ngọc Mai	18.500.000.000	-
Các đối tượng khác	613.520.255	550.517.658
Cộng	93.344.235.797	550.517.658

5. Phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.328.116.307	3.263.469.204
Lãi tiền gửi dự thu	1.328.116.307	-
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	-	3.263.469.204
b) Dài hạn	11.598.767.774	8.573.932.669
Ký quỹ thuê tài chính	6.200.970.884	4.723.749.463
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	3.729.796.890	2.836.183.206
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê kho)	1.668.000.000	1.014.000.000
Cộng	12.926.884.081	11.837.401.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	29.352.302.360	-	14.256.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	170.832.002.439	-	96.372.189.484	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.063.648.484	-	1.975.947.275	-
Thành phẩm	181.560.090.052	-	146.635.645.834	-
Cộng	383.808.043.335	-	259.239.782.593	-

Đơn vị tính: VND

7. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.083.332.956	2.156.017.637
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	420.565.593	429.101.382
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.662.767.363	1.726.916.255
b) Dài hạn	3.906.999.013	3.738.146.660
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	221.767.457	152.244.553
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.681.173.805	2.157.778.333
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.004.057.751	1.428.123.774
Cộng	5.990.331.969	5.894.164.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	25.502.323.677	46.339.691.302	12.121.048.691	83.963.063.670
Số tăng trong năm	-	35.432.198.759	160.000.000	35.592.198.759
- Mua trong năm	-	25.927.343.077	160.000.000	26.087.343.077
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	9.504.855.682	-	9.504.855.682
Số giảm trong năm	-	11.660.454.545	2.448.731.479	14.109.186.024
- Thanh lý, nhượng bán	-	11.660.454.545	2.448.731.479	14.109.186.024
Số dư cuối năm	25.502.323.677	70.111.435.516	9.832.317.212	105.446.076.405

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	295.480.000	24.805.135.698	9.860.182.001	34.960.797.699
Số tăng trong năm	2.761.959.871	15.299.645.829	1.075.022.089	19.136.627.789
- Khấu hao tăng trong năm	2.761.959.871	7.818.277.660	1.075.022.089	11.655.259.620
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	6.425.744.886	-	6.425.744.886
- Phân loại lại	-	1.055.623.283	-	1.055.623.283
Số giảm trong năm	-	1.035.666.642	3.413.521.408	4.449.188.050
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.035.666.642	2.357.898.125	3.393.564.767
- Phân loại lại	-	-	1.055.623.283	1.055.623.283
Số dư cuối năm	3.057.439.871	39.069.114.885	7.521.682.682	49.648.237.438

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	25.206.843.677	21.534.555.604	2.260.866.690	49.002.265.971
Tại ngày cuối năm	22.444.883.806	31.042.320.631	2.310.634.530	55.797.838.967

31/12/2021 01/01/2021

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

21.525.926.120 21.680.914.284

19.304.140.377 13.923.036.969

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50.134.662.212	2.022.303.637	52.156.965.849
Số tăng trong năm	32.987.588.545	1.460.483.418	34.448.071.963
Số giảm trong năm	9.504.855.682	-	9.504.855.682
Số dư cuối năm	73.617.395.075	3.482.787.055	77.100.182.130
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.860.876.378	704.361.055	11.565.237.433
Số tăng trong năm	11.679.852.356	390.772.470	12.070.624.826
- Khấu hao tăng trong năm	11.326.797.825	390.772.470	11.717.570.295
- Phân loại lại	353.054.531	-	353.054.531
Số giảm trong năm	6.425.744.886	353.054.531	6.778.799.417
- Chuyển tài sản cố định	6.425.744.886	-	6.425.744.886
- Phân loại lại	-	353.054.531	353.054.531
Số dư cuối năm	16.114.983.848	742.078.994	16.857.062.842
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	39.273.785.834	1.317.942.582	40.591.728.416
Tại ngày cuối năm	57.502.411.227	2.740.708.061	60.243.119.288

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		32.400.000.000
Mua trong năm		-
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm		32.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		670.886.076
Khấu hao tăng trong năm		670.886.076
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm		1.341.772.152
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		31.729.113.924
Tại ngày cuối năm		31.058.227.848
	31/12/2021	01/01/2021
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	31.058.227.848	31.729.113.924

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư Xây dựng BNL	5.101.404.000	5.101.404.000	8.665.580.051	8.665.580.051
Công ty Cổ phần Nhựa Opec	23.384.604.061	23.384.604.061	18.140.614.892	18.140.614.892
CN PP Nguyên liệu Công nghiệp Dầu Khí - Công ty CP TMDV Dầu Khí Miền Trung	3.168.900.000	3.168.900.000	1.262.250.000	1.262.250.000
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	1.252.698.914	1.252.698.914	1.933.034.233	1.933.034.233
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Địa Ốc Hồng Phúc	4.515.692.481	4.515.692.481	3.272.857.129	3.272.857.129
Công ty TNHH Vạn Liên Hoa	2.946.262.501	2.946.262.501	2.370.262.501	2.370.262.501
Công ty TNHH Thương Mại Quốc Tế Chailease	1.585.346.515	1.585.346.515	1.771.748.277	1.771.748.277
Công ty TNHH Bao Bì Tấn Phong	-	-	1.496.974.916	1.496.974.916
Công ty TNHH Hành Tinh Vàng	537.004.470	537.004.470	1.637.004.470	1.637.004.470
Công ty Cổ phần Phước Đạt	-	-	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty TNHH SX TM XNK Tiến Thành	47.136.203.559	47.136.203.559	6.329.100.020	6.329.100.020
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	40.265.587.430	40.265.587.430	10.956.850.020	10.956.850.020
Công ty Cổ phần SX và TM Hàng Tiêu Dùng Việt Thành	16.281.119.425	16.281.119.425	-	-
Các đối tượng khác	11.538.507.172	11.538.507.172	9.561.030.097	9.561.030.097
Cộng	157.713.330.528	157.713.330.528	73.197.306.606	73.197.306.606

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2021
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.450.605.878	2.450.605.878	-
Thuế nhập khẩu	-	78.996.215	78.996.215	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.936.795.240	5.672.605.270	2.915.472.230	5.693.928.280
Thuế thu nhập cá nhân	81.418.563	1.056.010.731	1.117.939.122	19.490.172
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	3.018.213.803	9.263.218.094	6.568.013.445	5.713.418.452

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	665.653.451	531.916.866
Bảo hiểm xã hội	2.488.595.787	2.192.339.986
Cộng	3.154.249.238	2.724.256.852

14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	2.257.183.694	3.127.698.866
Cộng	2.257.183.694	3.127.698.866

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2021		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	429.702.980.206	429.702.980.206	921.465.084.437	746.064.699.965	254.302.595.734	254.302.595.734
- Vay ngắn hạn (*)	410.539.398.999	410.539.398.999	898.893.283.437	729.822.183.402	241.468.298.964	241.468.298.964
+ Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	12.870.164.570	12.870.164.570	30.253.007.500	34.375.277.148	16.992.434.218	16.992.434.218
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (a2)	4.800.000.000	4.800.000.000	14.148.000.000	14.148.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a3)	169.665.000.000	169.665.000.000	400.126.656.951	400.327.156.951	169.865.500.000	169.865.500.000
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (a4)	38.027.696.000	38.027.696.000	86.007.696.000	72.612.361.585	24.632.361.585	24.632.361.585
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a5)	63.201.992.620	63.201.992.620	142.847.539.620	102.823.550.161	23.178.003.161	23.178.003.161
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (a6)	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a7)	119.974.545.809	119.974.545.809	221.510.383.366	101.535.837.557	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	19.163.581.207	19.163.581.207	22.571.801.000	16.242.516.563	12.834.296.770	12.834.296.770
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	1.166.200.000	1.166.200.000	1.166.200.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	190.195.200	190.195.200	190.195.200	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	8.436.482.972	8.436.482.972	10.090.804.271	9.651.364.273	7.997.042.974	7.997.042.974
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b5)	7.931.423.035	7.931.423.035	9.685.321.529	6.591.152.290	4.837.253.796	4.837.253.796



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
15. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)					
b) Dài hạn (**)	42.123.845.791	42.123.845.791	57.315.518.160	38.602.156.253	38.602.156.253
Vay dài hạn ngân hàng	17.415.578.300	17.415.578.300	19.431.030.000	23.016.808.700	23.016.808.700
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	104.974.100	104.974.100	-	2.437.374.100	2.437.374.100
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	398.314.200	398.314.200	-	20.579.434.600	20.579.434.600
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	16.912.290.000	16.912.290.000	19.431.030.000	-	-
Nợ thuế tài chính	24.708.267.491	24.708.267.491	37.884.488.160	15.585.347.553	15.585.347.553
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	8.722.763.917	8.722.763.917	12.488.535.760	9.285.608.247	9.285.608.247
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b5)	15.985.503.574	15.985.503.574	25.395.952.400	6.299.739.306	6.299.739.306
Cộng	471.826.825.997	471.826.825.997	978.780.602.597	799.858.528.587	292.904.751.987

c) Vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán
Công ty không có các khoản vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 2296/21/TD/I.5 ngày 28/06/2021, hạn mức tín dụng vay là 17.200.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp số 1810/19/TC/I.5 ngày 18/7/2019; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng Cầm có thể chấp số SDBS.01-1810/19/BL/I.5 ngày 27/05/2020 và các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung khác và tài sản cá nhân khác. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và thanh toán tiền điện.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21029 ngày 18/03/2021 với hạn mức là 4.800.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng bảo đảm số EGD/21030 và EGD/21031 ngày 18/03/2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a3) Vay ngắn hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2021/6609334/HĐTD ngày 23/03/2021 với hạn mức 250.000.000.000 VND. Thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ.

(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 35730/20MN/HĐTD ngày 03/11/2020 với hạn mức tín dụng vay là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của công ty và bên thứ ba. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng số 10253.21.112.5246922.TD ngày 02/03/2021 với hạn mức tín dụng 1 là 35.000.000.000 VND nếu doanh nghiệp có nhu cầu vượt mức tín dụng 1 có thể gửi yêu cầu cho Ngân hàng để áp dụng hạn mức tín dụng 2 là 70.000.000.000 VND. Thời hạn vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và tài sản của bên thứ ba. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(a6) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 78/2020/HĐTD/TTKD.PNN/01 ngày 12/01/2021 với hạn mức tín dụng vay 2.000.000.000 VND thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Đây là khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

(a7) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 08/2021- HĐCVHM/NHCT944- VIETTHANH ký ngày 21/05/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 08/2021-HĐCV-SĐBS01/NHCT944-VIETTHANH ký ngày 01/07/2021 với hạn mức cho vay tối đa là 120.000.000.000 VND. Thời hạn vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo các hợp đồng vay sau:

- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 02/2018/6609334/HĐTD ngày 05/02/2018 với số tiền vay 5.000.000.000 VND. Thời hạn vay 4 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 11% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cá nhân 24 tháng + 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị.

- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 04/2018/6609334/HĐTD ngày 24/12/2018 với số tiền vay 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 4 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 12,3% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cá nhân 24 tháng + 5,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị.

- Số dư tại ngày 31/12/2021 là 1.271.174.100 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.166.200.000 đồng).

(b2) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình:

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 136/19/TD/1.5 ngày 24/12/2019 với số tiền vay là 593.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 136/19/TC/1.5 ngày 24/12/2019. Mục đích vay mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Vay ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số 18/20/TD/I.5 ngày 4/2020 số tiền vay 960.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 60 tháng từ ngày giải ngân và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 18/20/TC/I.5. Mục đích vay để mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh.

Số dư tại ngày 31/12/2021 là 588.509.400 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 190.195.200 đồng).

(b3) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số 10217.21.112.5246922.TD ngày 01/03/2021 với số tiền cho vay là 19.672.410.000 VND, thời hạn vay tối đa 163 tháng. Lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và bất động sản. Mục đích vốn vay để tái tài trợ khoản vay tại ABBank để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Nhà xưởng, văn phòng tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ 2, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 18.351.570.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.439.280.000 đồng).

+ Chi tiết các khoản thuê tài chính:

(b4) Chi tiết số dư thuê tài chính của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaillease để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
C191108805	36 tháng	1.943.869.154	-	1.943.869.154
D190306402	42 tháng	407.212.494	-	407.212.494
D190322905	42 tháng	1.165.210.716	97.100.883	1.262.311.599
C200837002	48 tháng	1.455.537.600	1.576.832.400	3.032.370.000
C200839205	48 tháng	426.390.000	497.455.000	923.845.000
C201004502	48 tháng	792.000.000	924.000.000	1.716.000.000
C210506502	48 tháng	350.000.004	845.833.327	1.195.833.331
C210542602	48 tháng	245.000.004	612.499.994	857.499.998
C210513802	48 tháng	844.374.996	2.040.572.923	2.884.947.919
C210561902	48 tháng	465.500.004	1.163.749.994	1.629.249.998
B210603001	48 tháng	341.388.000	964.719.396	1.306.107.396
Cộng		8.436.482.972	8.722.763.917	17.159.246.889

(b5) Thuê tài chính của Công ty BIDV - Sumi Trust để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
21819000106	36 tháng	305.861.149	-	305.861.149
21819000110	36 tháng	169.600.012	-	169.600.012
21819000330	36 tháng	436.333.332	-	436.333.332
21820000048	36 tháng	475.200.000	118.800.000	594.000.000
21820000063	36 tháng	1.882.242.444	941.121.227	2.823.363.671
21820000067	36 tháng	83.583.504	34.826.448	118.409.952
21820000078	36 tháng	153.384.000	76.692.000	230.076.000
21820000161	36 tháng	846.310.536	775.784.650	1.622.095.186
21820000207	36 tháng	842.254.332	912.442.197	1.754.696.529
21821000250	60 tháng	95.716.526	2.632.204.448	2.727.920.974
21821000287	60 tháng	420.697.200	1.612.672.600	2.033.369.800
21821000285	60 tháng	1.673.410.200	6.693.640.800	8.367.051.000
21821000286	60 tháng	546.829.800	2.187.319.204	2.734.149.004
Cộng		7.931.423.035	15.985.503.574	23.916.926.609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	61.000.000.000	-	1.645.507.026	62.645.507.026
Tăng vốn trong năm trước	39.000.000.000	-	-	39.000.000.000
Lãi trong năm trước			13.141.081.529	13.141.081.529
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	-	14.786.588.555	114.786.588.555
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	-	14.786.588.555	114.786.588.555
Tăng vốn trong năm nay	100.000.000.000	5.193.058.895	-	105.193.058.895
Lãi trong năm nay			22.223.981.973	22.223.981.973
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	5.193.058.895	37.010.570.528	242.203.629.423

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	51.009.000.000	25,50	37.500.000.000	37,50
Ông Phan Văn Quân	37.000.000.000	18,50	30.000.000.000	30,00
Ông Khâu Văn Thịnh	340.000.000	0,17	8.000.000.000	8,00
Các đối tượng khác	111.651.000.000	55,83	24.500.000.000	24,50
Cộng	200.000.000.000	100	100.000.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	61.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	100.000.000.000	39.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	1.088.361.010.089	526.120.551.052
Cộng	1.088.361.010.089	526.120.551.052

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.004.557.212.313	460.227.702.624
Cộng	1.004.557.212.313	460.227.702.624

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.355.241.132	4.098.068
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	7.997.407
Cộng	1.355.241.132	12.095.475

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	28.883.300.839	23.118.615.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá	201.689.349	86.196.250
Cộng	29.084.990.188	23.204.811.286

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	16.257.036.877	19.174.990.452
Chi phí nhân viên	7.499.809.957	9.991.397.589
Chi phí khấu hao	1.462.187.297	1.636.514.754
Chi phí bán hàng khác	7.295.039.623	7.547.078.109
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.552.431.656	6.875.456.116
Chi phí nhân viên quản lý	6.617.376.678	5.162.032.659
Chi phí khấu hao	722.673.233	51.600.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.212.381.745	1.661.823.457

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản	118.257.555	279.090.909
Thu nhập khác	20.000.037	2.536.482
Cộng	138.257.592	281.627.391

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	212.181.252	3.796.361
Chi phí khác	294.069.284	549.640.310
Cộng	506.250.536	553.436.671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.896.587.243	16.377.876.769
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	466.439.106	(193.900.569)
- Các khoản điều chỉnh tăng	466.439.106	1.411.554.265
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.605.454.834
+ Chuyển lỗ của các năm trước	-	1.605.454.834
Lợi nhuận tính thuế	28.363.026.349	16.183.976.200
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.672.605.270	3.236.795.240

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.223.981.973	13.141.081.529
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.223.981.973	13.141.081.529
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.989.953	6.954.263
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.390	1.890

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	928.520.832.211	465.195.918.651
Chi phí nhân công	23.865.991.113	25.954.415.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.043.715.991	16.469.115.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.733.973.660	16.408.331.373
Chi phí khác bằng tiền	2.788.738.574	1.397.327.488
Cộng	992.953.251.549	525.425.108.136

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
 ỦY BAN VẤN TOÁN
 MÃN T
 CHỈ M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm 2021 là 1.570.443.000 đồng (năm 2020 là 2.022.000.000 đồng). Cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Văn Tuấn Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Phan Văn Quân Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Khâu Văn Thịnh Thành viên (đến ngày 15/04/2021)	-	30.000.000
Ông Phan Hùng Cường Thành viên (từ ngày 15/04/2021)	30.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Tùng Thành viên (từ ngày 15/04/2021)	-	-
Ông Hoàng Đỗ Nguyên Thắng Thành viên (từ ngày 15/04/2021)	-	-
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Trọng Huy Trưởng BKS (từ ngày 15/04/2021)	-	-
Bà Phan Thị Thanh Lý Thành viên BKS (từ ngày 15/04/2021)	20.000.000	-
Ông Phạm Đức Cường Thành viên BKS (từ ngày 15/04/2021)	-	-
Ban Tổng giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác		
Ông Phan Văn Quân Tổng Giám đốc	330.000.000	865.500.000
Ông Nguyễn Trung Ngọc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/04/2021)	289.569.600	-
Ông Hồ Văn Quyên Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/04/2021)	145.883.800	-
Những người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	664.989.600	1.036.500.000
Cộng	1.570.443.000	2.022.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán các loại sản phẩm nhựa, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty sẽ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ quá hạn.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính : VND		
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	587.416.310.734	42.123.845.791	629.540.156.525
Vay và nợ thuê tài chính	429.702.980.206	42.123.845.791	471.826.825.997
Phải trả cho người bán	157.713.330.528	-	157.713.330.528
Số đầu năm	327.499.902.340	38.602.156.253	366.102.058.593
Vay và nợ thuê tài chính	254.302.595.734	38.602.156.253	292.904.751.987
Phải trả cho người bán	73.197.306.606	-	73.197.306.606



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Lương Thanh Hoàng

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga



Phan Văn Quân

